

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2024

THÔNG BÁO
THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2024 - 2025

- Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Căn cứ nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Căn cứ danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 các văn bản của cơ quan có thẩm quyền ban hành danh mục vùng, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn:

- Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020.

- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học và Thông tư số 35/2014/TTLT-BGDĐT- BTC ban hành ngày 15/10/2014 hướng dẫn thực hiện.

- Căn cứ Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Căn cứ Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 23/2008/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BĐĐT ngày 15/8/2007 của Bộ giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường

chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Căn cứ Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013.

- Căn cứ Hướng dẫn số 44/HD-ĐHVHHCN ngày 26/12/2023 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên đại học hệ chính quy của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh.

Phòng Công tác sinh viên thông báo cho sinh viên đại học chính quy thuộc diện được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định những nội dung về việc thực hiện miễn, giảm học phí; trợ cấp xã hội; hỗ trợ chi phí học tập, học bổng chính sách, học bổng khuyến khích học tập năm học 2024 - 2025 như sau:

1. ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ.

1.1. Đối tượng: Chỉ xét đối với sinh viên hệ chính quy tập trung. (Thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo).

Sinh viên phải thực hiện thủ tục gồm các giấy tờ liên quan như sau:

a/ Đối tượng miễn 100% học phí		Hồ sơ cần thực hiện
1	Khoản 1 – Điều 15: Con của người hoạt động cách mạng trước 8/1945; Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Con của liệt sĩ, thương binh hoặc được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh; Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	Bản sao có công chứng: 02 bản - Giấy xác nhận đối tượng do cơ quan quản lý đối tượng người có công hoạt UBND xã xác nhận.
2	Khoản 2 – Điều 15: Sinh viên khuyết tật.	Bản sao có công chứng: 02 bản - Giấy xác nhận khuyết tật do UBND xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện đối với sinh viên tàn tật, khuyết tật.

3	Khoản 3 – Điều 15: Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Sinh viên không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi)	Bản sao có công chứng: 1. 02 bản - Quyết định trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp Huyện đối với sinh viên không có nguồn nuôi dưỡng. 2. 02 bản - Giấy xác nhận mồ côi của UBND cấp xã
	Khoản 10 – Điều 15:	
4	Sinh viên hệ cử tuyển theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.	Bản sao có công chứng: 02 Quyết định của UBND cấp tỉnh về cử đi học
5	Khoản 12 – Điều 15: Sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (<i>trong trường hợp ở với ông bà</i>) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	Bản sao có công chứng: 1. 02 bản - Giấy khai sinh 2. 02 bản - Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo của UBND xã cấp.
6	Khoản 15 – Điều 15: Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền. (<i>La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, O Đu</i>)	Bản sao có công chứng: 1. 02 bản - Giấy khai sinh 2. 02 bản- Thông báo mã định danh cá nhân
b/ Đối tượng giảm 70% học phí		Hồ sơ cần thực hiện
7	Theo khoản 1, điểm c điều 16: Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	Bản sao có công chứng: 1. 02 bản - Giấy khai sinh 2. 02 bản- Thông báo mã định danh cá nhân
c/ Đối tượng giảm 50% học phí		Hồ sơ cần thực hiện

8	Theo khoản 2, điểm a điều 16: Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;	Bản sao có công chứng: 1. 02 bản - Giấy khai sinh 2. 02 bản - Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức Bảo hiểm xã hội cấp
---	---	--

- Đối với sinh viên thuộc diện miễn 100% học phí toàn khóa học được quy định tại Khoản 1; 3; 10; 15 điều 15, Nhà trường chỉ ban hành quyết định 01 lần và thực hiện cho toàn khóa học, không tiến hành bổ sung hồ sơ hằng năm.

- Đối với sinh viên thuộc diện được miễn 100% học phí quy định tại Khoản 12 Điều 15 thì hằng năm phải thực hiện hồ sơ miễn giảm và bổ sung hồ sơ sổ hộ nghèo, cận nghèo hằng năm theo quy định.

- Sinh viên thuộc diện giảm 70% và 50% học phí thực hiện hồ sơ theo quy định, Nhà trường chỉ ban hành quyết định 01 lần và thực hiện cho toàn khóa học, không tiến hành bổ sung hồ sơ hằng năm, trừ trường hợp có quy định mới.

Lưu ý:

- **Đối với sinh viên năm 2; 3; 4** theo khoản 12 điều 15 thuộc diện miễn 100% học phí bổ sung 02 bản sao công chứng giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo năm 2024 theo quy định để thực hiện miễn, giảm trong học kỳ 1, năm học 2024 – 2025.

- **Đối với sinh viên năm 2; 3; 4** theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 10, khoản 15 trong Điều 15 thuộc diện miễn 100% học phí Không nộp hồ sơ bổ sung.

1.2. Quy trình thực hiện:

a. Sinh viên nhận mẫu đơn (*đính kèm mẫu đơn*) và điền đầy đủ thông tin trong đơn, nộp đơn và các giấy tờ liên quan tại Phòng Công tác sinh viên.

b. Thời gian nộp hồ sơ:

- Học kỳ I, từ 18/9 đến hết ngày 29/9 hằng năm
- Học kỳ II, từ đầu học kỳ đến hết ngày 10/03 hằng năm

c. Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Công tác sinh viên cơ sở 1 và cơ sở 2

2. TRỢ CẤP XÃ HỘI.

2.1. Đối tượng:

Sinh viên phải thực hiện thủ tục gồm các giấy tờ liên quan như sau:

Stt	Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội	Hồ sơ cần thực hiện
1	Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao: căn cứ để xác định người dân tộc ít người là giấy khai sinh bản gốc, hoặc giấy kết hôn của bố mẹ (nếu giấy khai sinh bản gốc bị thất lạc), trong đó có ghi bố hoặc mẹ là người dân tộc ít người. Người dân tộc ít người ở vùng cao là người dân tộc ít người liên tục sống ở vùng cao hoặc có hộ khẩu thường trú ở vùng cao ít nhất từ 3 năm trở lên (tính đến thời điểm vào học tại trường đào tạo).	Bản sao có công chứng: 1. 02 bản - Giấy khai sinh 2. 02 bản - Thông báo mã định danh cá nhân

2	Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa: đây là những người không có người đỡ đầu chính thức, không có nguồn chu cấp thường xuyên	Bản sao có công chứng: 1. 02 bản - Quyết định trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp Huyện đối với sinh viên không có nguồn nuôi dưỡng. 2. 02 bản - Giấy xác nhận mồ côi của UBND cấp xã
3	Sinh viên là người tàn tật theo quy định của nhà nước tại Nghị định số 81/CP ngày 23/11/1995 là những người gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật	Bản sao có công chứng: 1. 02 bản - Giấy khai sinh 2. 02 bản - Giấy giám định y khoa 3. 02 bản - Giấy xác nhận về hoàn cảnh kinh tế khó khăn của UBND xã cấp.
4	Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những người mà gia đình của họ thuộc diện hộ nghèo (phải xuất trình Giấy chứng nhận là hộ nghèo do UBND phường, xã xác nhận).	Bản sao có công chứng: 1. 02 bản - Giấy khai sinh 2. 02 bản - Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo của UBND xã cấp.

2.2. Mức hưởng trợ cấp xã hội

- Mức hưởng trợ cấp 160.000đ/tháng/Sinh viên và được cấp 12 tháng trong năm học đối với đối tượng: sinh viên là người dân tộc ít người ở các xã vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Mức hưởng trợ cấp xã hội 140.000đ/tháng/Sinh viên và được cấp 12 tháng/năm học đối với các đối tượng sau:

- + Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.
- + Sinh viên tàn tật theo quy định chung của Nhà nước và gặp khó khăn về kinh tế.
- + Sinh viên mà gia đình thuộc diện hộ nghèo.

2.3. Quy trình thực hiện:

a. Sinh viên nhận mẫu đơn (*đính kèm mẫu đơn*) và điền đầy đủ thông tin trong đơn, nộp đơn và các giấy tờ liên quan tại Phòng Công tác sinh viên.

b. Thời gian nộp hồ sơ:

- Học kỳ I, từ 18/9 đến hết ngày 29/9 hằng năm
- Học kỳ II, từ đầu học kỳ đến hết ngày 10/03 hằng năm

c. Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Công tác sinh viên cơ sở 1 và cơ sở 2

3. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

3.1. Đối tượng:

Sinh viên phải thực hiện thủ tục gồm các giấy tờ liên quan như sau:

Stt	Đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí học tập	Hồ sơ cần thực hiện
1	Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.	Bản sao có công chứng: 1. 02 bản - Giấy khai sinh 2. 02 bản - Thông báo mã định danh cá nhân 3. 02 bản - Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo của UBND xã cấp.

** Không áp dụng đối với sinh viên: Cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học, cao đẳng sau khi hoàn thành chương trình dự bị. Số năm được hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo thời gian đào tạo chính thức.*

3.2. Mức hỗ trợ: bằng 60% mức lương cơ sở, hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên.

3.3. Quy trình thực hiện:

a. Sinh viên nhận mẫu đơn (*đính kèm mẫu đơn*) và điền đầy đủ thông tin trong đơn, nộp đơn và các giấy tờ liên quan tại Phòng Công tác sinh viên.

b. Thời gian nộp hồ sơ:

- Học kỳ I, từ 18/9 đến hết ngày 29/9 hằng năm
- Học kỳ II, từ đầu học kỳ đến hết ngày 10/03 hằng năm

4. HỌC BỔNG CHÍNH SÁCH

4.1 . Đối tượng hưởng học bổng chính sách

- Sinh viên hệ cử tuyển

4.2 . Mức học bổng chính sách

- Trong một năm học bổng được cấp đủ 12 tháng. Đối với năm học cuối khoá học bổng được cấp theo số tháng thực học của năm học đó.

- Mức học bổng chính sách hàng tháng được tính bằng 80% mức lương tối thiểu của nhà nước tại thời điểm hiện hành.

4.3 . Trường hợp dừng cấp học bổng chính sách được quy định như sau

- Sinh viên bị kỷ luật buộc thôi học thì không được nhận học bổng chính sách, kể từ thời điểm quyết định kỷ luật có hiệu lực.

- Sinh viên bị đình chỉ học tập thì không được nhận học bổng chính sách trong thời gian bị đình chỉ, trừ trường hợp dừng học do ốm đau, tai nạn, học lại, lưu ban hoặc dừng học vì lý do khác (không do kỷ luật hoặc tự thôi học).

4.4 . Quy trình thực hiện

- Phòng Công tác Sinh viên sẽ căn cứ vào danh sách sinh viên cử tuyển do địa phương cử đi học và hợp đồng đào tạo với địa phương để giải quyết học bổng chính sách và các khoản trợ cấp cho sinh viên cử tuyển.

5. HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

5.1 . Đối tượng và tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập (KKHT).

a) Đối tượng.

- Đối tượng được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập là sinh viên hệ chính quy. Sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, thuộc diện trợ cấp xã hội và diện

chính sách ưu đãi nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập như những sinh viên khác.

b) Tiêu chuẩn.

- Sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng thì được đưa vào diện xét, cấp học bổng khuyến khích học tập trong phạm vi quỹ học bổng khuyến khích học tập của nhà trường.

- Điểm trung bình chung học tập được xác định theo quy định hiện hành của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (chỉ được lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất, trong đó không có điểm thi dưới 5,0 hoặc kiểm tra hết môn học không đạt).

- Sinh viên học theo Học chế tín chỉ, điều kiện được đưa vào diện xét học bổng là phải tích lũy tối thiểu từ 14 Tín chỉ/ học kỳ.

- Kết quả rèn luyện được xác định theo qui định của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại Thông tư số 16/2015 TT-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của Trường Đại học Văn hóa Tp.HCM, Ban hành kèm theo Quyết định số 751 /QĐ-ĐHVH ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa TP.HCM.

5.2 . Mức học bổng KKHT.

- Mức học bổng loại Xuất sắc: Dành cho sinh viên học tập, rèn luyện loại xuất sắc (điểm TBCHT trong lần thi thứ nhất đạt loại xuất sắc và rèn luyện loại xuất sắc).

- Mức học bổng loại Giỏi: Dành cho sinh viên học tập giỏi, rèn luyện loại tốt (điểm TBCHT trong lần thi thứ nhất đạt loại giỏi và rèn luyện loại tốt trở lên).

- Mức học bổng loại Khá: Dành cho sinh viên học tập, rèn luyện loại khá (điểm TBCHT trong lần thi thứ nhất đạt loại khá và rèn luyện loại khá trở lên).

- Cách tính và tiêu chí xếp loại học bổng cụ thể:

Tính điểm theo hệ 10:

- Loại xuất sắc:

+ Điểm học tập từ 9.0 – 10, điểm rèn luyện từ 90 – 100, xếp loại học bổng loại Xuất sắc

- Loại giỏi:

+ Điểm học tập từ 9.0 – 10, điểm rèn luyện từ 80 - 89, xếp loại học bổng loại Giỏi

+ Điểm học tập từ 8.0 – 8.9, điểm rèn luyện từ 80 - 89, xếp loại học bổng loại Giỏi

+ Điểm học tập từ 8.0 – 8.9, điểm rèn luyện từ 90 - 100, xếp loại học bổng loại Giỏi

- Loại khá:

+ Điểm học tập từ 9.0 – 10, điểm rèn luyện từ 65 - 79, xếp loại học bổng loại Khá

+ Điểm học tập từ 8.0 – 8.9, điểm rèn luyện từ 65 - 79, xếp loại học bổng loại Khá

+ Điểm học tập từ 7.0 – 7.9, điểm rèn luyện từ 65 - 79, xếp loại học bổng loại Khá

Tính điểm theo hệ 4:

- Loại xuất sắc:

+ Điểm học tập từ 3.6 - 4.0, điểm rèn luyện từ 90 – 100, xếp loại học bổng loại Xuất sắc

- Loại giỏi:

+ Điểm học tập từ 3.6 – 4.0, điểm rèn luyện từ 80 - 89, xếp loại học bổng loại Giỏi

- + Điểm học tập từ 3.2 – 3.59, điểm rèn luyện từ 80 - 89, xếp loại học bổng loại Giỏi
- + Điểm học tập từ 3.2 – 3.59, điểm rèn luyện từ 90 - 100, xếp loại học bổng loại Giỏi
- *Loại khá:*
- + Điểm học tập từ 3.6 – 4.0, điểm rèn luyện từ 65 - 79, xếp loại học bổng loại Khá
- + Điểm học tập từ 3.2 – 3.59, điểm rèn luyện từ 65 - 79, xếp loại học bổng loại Khá
- + Điểm học tập từ 2.5 – 3.19, điểm rèn luyện từ 65 - 79, xếp loại học bổng loại Khá

5.3. Chỉ tiêu và quy trình xét học bổng KKHT.

a) *Chỉ tiêu.*

- Quỹ học bổng KKHT được bố trí tối thiểu bằng 8 % nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường công lập.
- Từ quỹ học bổng KKHT đã xác lập của năm học nhà trường sẽ công bố định mức số suất học bổng KKHT tối thiểu (loại khá) đối với từng khoa học, ngành học.
- Trong trường hợp số sinh viên đủ tiêu chuẩn xét cấp học bổng KKHT nhiều hơn định mức số suất học bổng KKHT sẽ do hiệu trưởng xem xét quyết định điều chỉnh quỹ học bổng KKHT theo từng học kỳ của năm học đó.

b) *Quy trình xét cấp học bổng KKHT.*

- Đầu năm học Phòng Tài vụ xây dựng quỹ học bổng KKHT được bố trí tối thiểu bằng 8% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường công lập trình Hiệu trưởng phê duyệt.
- Phòng Công tác sinh viên căn cứ vào quỹ học bổng KKHT hàng năm của nhà trường được Hiệu trưởng phê duyệt để xác định số lượng suất học bổng KKHT cho từng khoa học, ngành học, từng lớp học để thông báo số suất học bổng của từng lớp về cho các lớp, Khoa.
- Cuối mỗi học kỳ, căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên, Phòng Công tác sinh viên tiến hành xét học bổng KKHT theo tiêu chuẩn và phương án xét, cấp học bổng KKHT đã được Hiệu trưởng phê duyệt.
- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên tiến hành xét, cấp học bổng KKHT theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định.

Lưu ý: Đối với Tân sinh viên khóa học mới và sinh viên các khóa trước thuộc đối tượng miễn, giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập nhưng chưa nộp hồ sơ đề hưởng chế độ chính sách tại thời điểm nộp hồ sơ, đề nghị thực hiện hồ sơ theo hướng dẫn để Phòng Công tác sinh viên thực hiện các chế độ theo quy định

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành từ học kỳ II năm học 2023 - 2024 và thay thế các hướng dẫn trước đây có cùng nội dung.
- Phòng Công tác sinh viên phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính – Tổng hợp (Bộ phận kế hoạch tài chính) thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho sinh viên hệ chính quy theo đúng những quy định của nhà nước.

Nơi nhận

- Ban Giám hiệu (*để báo cáo*);
- Các Khoa, Phòng (*để p/h thực hiện*);
- GVCN - Ban cán sự lớp (*để thực hiện*);
- Đăng công TTSV
- Lưu VT, CTSV

KT. TRƯỞNG PHÒNG CTSV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
(Đã ký)

Lê Xuân Khánh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)

Kính gửi:

- Ban Giám hiệu

- Phòng Công tác sinh viên

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.

Họ và tên:MSSV.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Lớp:..... Khóa:..... Khoa:.....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)*

.....
.....

Đã được hưởng chế độ miễn, giảm học phí (ghi rõ tên cơ sở đã được hưởng chế độ miễn giảm học phí, cấp học và trình độ đào tạo):.....

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

Xác nhận GVCN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày... tháng ... năm 2024

Người làm đơn

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Dành cho đối tượng sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo học tại các cơ sở giáo dục đại học)

Kính gửi:

- Ban Giám hiệu

- Phòng Công tác sinh viên

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.

Họ và tên:MSSV:

Sinh ngày:.....Nơi sinh:.....

Lớp:.....Khoa:.....

Khóa học:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Đối chiếu với đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí học tập do Chính phủ quy định, tôi thuộc diện :

1. SV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo: ☐

2. SV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo: ☐

Tôi đề nghị Nhà trường xem xét giải quyết cho tôi được hưởng chế độ chính sách do nhà nước ban hành.

Tôi xin cam kết về những điều khai trên cũng như những giấy tờ kèm theo là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách trước nhà trường và pháp luật.

TP. HCM, ngày tháng năm 2024

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

Kính gửi:

- Ban Giám hiệu

- Phòng Công tác sinh viên

Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh.

Họ và tên:MSSV: ..

Sinh ngày:.....Nơi sinh:.....

Lớp:.....Khoa:.....

Khóa học:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Đề nghị Nhà trường giải quyết cho tôi được hưởng chế độ trợ cấp xã hội học kỳ: ... năm học
2021 - 2022

Lý do:

1. Là sinh viên dân tộc ít người sống ở vùng cao:

☐

2. Con mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa:

☐

3. Sinh viên tàn tật từ 41% trở lên:

☐

4. Sinh viên thuộc diện xóa đói giảm nghèo vượt khó học tập:

☐

Xác nhận của Khoa/ GVCN

TP. HCM, ngày ... tháng năm 2024

Người làm đơn